

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH chăn nuôi Hùng Hải tại Văn bản số 1209/HH-GPMT ngày 13 tháng 9 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 01.11/HH-UB ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc giải trình nội dung chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị trình phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 8.000 con heo thịt/lứa (02 lứa/năm) tại ấp Hội Thanh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7958/TTr-STNMT ngày 16 tháng 11 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH chăn nuôi Hùng Hải, địa chỉ tại ấp Hội Thanh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 8.000 con heo thịt/lứa (02 lứa/năm) tại ấp Hội Thanh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín với quy mô 8.000 con heo thịt/lứa (02 lứa/năm).

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án: ấp Hội Thanh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư tại mã số: 8667603708, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 22/5/2023;.

1.4. Mã số thuế: 3901313959

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích mặt đất sử dụng: 48.130 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất: 8.000 con heo thịt/lứa (02 lứa/năm).

- Sản phẩm dịch vụ cung cấp: heo thịt.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH chăn nuôi Hùng Hải:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH chăn nuôi Hùng Hải có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép tại trụ sở UBND xã Tân Hội, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải,

sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án của Công ty hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Tân Châu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: *llay*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hội;
- Cty TNHH chăn nuôi Hùng Hải;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH,



*Trần Văn Chiến*

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2517/GPMT-UBND*

*ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên từ khu vực văn phòng, nhà ở công nhân,... lưu lượng 3,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: nước thải từ hoạt động chăn nuôi heo gồm nước vệ sinh chuồng trại, vệ sinh dụng cụ, nước khử trùng, sát trùng người, xe,... lưu lượng 102,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Dòng nước thải: 01 (một) dòng nước thải gồm nguồn số 01, 02 sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, hệ số  $k_q = 0,9$ ;  $k_f = 1,1$  xả ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: kênh tiêu Hội Thạnh thuộc ấp Hội Thạnh, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

**2.3. Vị trí xả nước thải:**

- Tại hồ chứa nước sau xử lý (lót bạt HDPE, độ dày 01 mm): nước từ hồ chứa nước sau xử lý chảy ra kênh tiêu Hội Thạnh bằng đường ống uPVC 200 – 350 mm dài 02 km.

- Tọa độ vị trí tại hồ chứa nước thải sau xử lý: tọa độ X = 572069.29; Y = 1286740.07 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Tọa độ vị trí tại kênh tiêu Hội Thạnh: tọa độ X = 571366.07; Y = 1286657.89 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 105,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy (xả ngầm).

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT; cột A;  $K_q = 0,9$ ;  $K_f = 1,1$  cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	49,5		
3	COD	mg/l	99		
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	39,6		
5	Tổng N	mg/l	49,5		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ sinh hoạt của công nhân viên khu vực văn phòng và nhà ở công nhân với lưu lượng lớn nhất là 3,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về 01 bể tự hoại có thể tích 12 m<sup>3</sup> để xử lý, sau đó chảy về bể biogas bằng ống nhựa uPVC D90 dài 40 m.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước vệ sinh chuồng trại, vệ sinh dụng cụ, nước khử trùng, sát trùng người, xe,... lưu lượng lớn nhất là 102,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom bằng ống nhựa uPVC D220 dài 20 m dẫn về bể biogas.

Toàn bộ nước thải của Dự án sau bể biogas chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT; K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,1.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

##### 1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → bể biogas.

- Nước thải chăn nuôi → bể biogas.

- Nước thải sau bể biogas → Hồ lắng 1 → Hồ lắng 2 → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể tăng cường → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 1 → Bể trung gian 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể khử trùng.

- Nước thải sau bể khử trùng đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT (hệ số K<sub>q</sub> = 0,9; K<sub>f</sub> = 1,1) chảy ra hồ chứa nước thải sau xử lý. Nước thải trong hồ chứa được tái sử dụng một phần và một phần xả ra kênh tiêu Hội Thạnh.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer,  $\text{Ca}(\text{OCl})_2$ , CaO và axit.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (m)	Quy cách xây dựng
1	Bể tự hoại	01	3 x 2 x 2	Bê tông cốt thép
2	Hầm biogas	01	50 x 30 x 4,5	Hồ đất, lót bạt HDPE, độ dày 1mm
3	Hồ lắng 1	01	50 x 30 x 4,5	Hồ đất, lót bạt HDPE, độ dày 1mm
4	Hồ lắng 2	01	50 x 20 x 4,5	Hồ đất, lót bạt HDPE, độ dày 1mm
5	Bể thu gom (TK01)	01	2 x 2 x 4	Bê tông cốt thép
6	Bể điều hoà (Gồm TK02, TK02', TK02'')	01	8,7 x 6,7 x 5 1,5 x 1,3 x 5 2,7 x 1,3 x 5	Bê tông cốt thép
7	Bể Anoxic (TK03)	01	5,2 x 4,4 x 5	Bê tông cốt thép
8	Bể Aerotank (TK04)	01	9,6 x 7,3 x 5	Bê tông cốt thép
9	Bể tăng cường (TK05)	01	2,3 x 1,3 x 5	Bê tông cốt thép
10	Bể lắng sinh học (TK06)	01	3,3 x 3,3 x 5	Bê tông cốt thép
11	Bể trung gian 1 (TK07)	01	0,8 x 0,8 x 5	Bê tông cốt thép
12	Bể trung gian 2 (TK08)	01	1,8 x 1,3 x 5	Bê tông cốt thép
13	Bể keo tụ (TK09)	01	0,8 x 0,8 x 5	Bê tông cốt thép
14	Bể tạo bông (TK10)	01	1,7 x 1,65 x 5	Bê tông cốt thép
15	Bể lắng hoá lý (TK11)	01	2,3 x 2,3 x 5	Bê tông cốt thép
16	Bể khử trùng (TK12)	01	2,3 x 1 x 5	Bê tông cốt thép
17	Bể chứa bùn sinh học (TK13)	01	3,3 x 2,5 x 5 1,3 x 1 x 5	Bê tông cốt thép
18	Bể chứa bùn hoá lý (TK14)	01	5,8 x 2,4 x 5	Bê tông cốt thép
19	Hồ chứa nước sau xử lý	01	30 x 20 x 4,5	Hồ đất, lót bạt HDPE, độ dày 1mm
20	Hồ dự phòng	01	35 x 15 x 4,5	Hồ đất, lót bạt HDPE, độ dày 1mm

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Xây dựng 01 hồ dự phòng nằm trong khuôn viên Dự án (kích thước 35m x 15m; đáy lót bạt HDPE, độ dày 1mm). Hồ có khả năng lưu chứa được 17 ngày, khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, dừng hoạt động xả nước thải và bơm về hồ dự phòng; sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải trong hồ dự phòng được bơm về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị, tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã ban hành.

- Thực hiện giám sát môi trường định kỳ để kiểm tra được chất lượng đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

Bốn (04) tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

### **2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### **2.1.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Một (01) điểm đầu vào tại vị trí hồ lắng 1.

- Một (01) điểm đầu ra tại hồ chứa nước thải sau xử lý.

2.1.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, các thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng Nitơ, tổng Coliform.

#### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (do đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (do đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng theo quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng và xả ra nguồn tiếp nhận là kênh tiêu Hội Thạnh.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH MTV chăn nuôi Hùng Hải có trách nhiệm:

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin đặt tại cổng của Công ty. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.



**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI**  
**TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2517/GPMT-UBND*  
*ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn khí thải số 01 – Chuồng số 01: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 01 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 02 – Chuồng số 02: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 02 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 03 – Chuồng số 03: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 03 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 04 – Chuồng số 04: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 04 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 05 – Chuồng số 05: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 05 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 06 – Chuồng số 06: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 06 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 07 – Chuồng số 07: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 07 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 08 – Chuồng số 08: khí thải từ 6 quạt hút của chuồng nuôi số 08 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 264.000 m<sup>3</sup>/h (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt hút).
- Nguồn khí thải số 09: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng có công suất 250 kVA, lưu lượng tối đa 2.490 m<sup>3</sup>/h.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 01; tọa độ vị trí khí thải X = 572178.06; Y = 1286823.91;
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 02; tọa độ vị trí khí thải X = 572161.35; Y = 1286798.85;

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 03; tọa độ vị trí khí thải  $X = 572151.81$ ;  $Y = 1286767.89$ ;
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 04; tọa độ vị trí khí thải  $X = 572146.83$ ;  $Y = 1286759.03$ ;
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 05; tọa độ vị trí khí thải  $X = 572134.19$ ;  $Y = 1286730.66$ ;
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 06; tọa độ vị trí khí thải  $X = 572125.37$ ;  $Y = 1286711.86$ ;
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 07; tọa độ vị trí khí thải  $X = 572120.83$ ;  $Y = 1286704.41$ ;
- Dòng khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 08; tọa độ vị trí khí thải  $X = 572111.56$ ;  $Y = 1286689.91$ ;
- Dòng khí thải số 09: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng của dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí khí thải  $X = 572234.42$ ;  $Y = 1286734.46$ .

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải số 01 đến nguồn khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{quạt}$  hút.

- Nguồn khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $2.490 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 08: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 09: xả ra môi trường thông qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 đến số 08 đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	$\text{H}_2\text{S}$	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	42	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	$\text{NH}_3$	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	200		

- Dòng khí thải số 09 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, hệ số  $K_p = 1$ ;  $K_v = 1,2$ .

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	240	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.200		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	1.020		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn khí thải số 1 đến số 8: khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua quạt hút của mỗi chuồng nuôi.

- Nguồn khí thải số 9: khí thải thu gom và thoát ra ngoài môi trường theo đường ống cao 5m, vật liệu inox của máy phát điện dự phòng.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → buồng thu gom khí thải có hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (Máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO nên không có hệ thống xử lý).

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất điện, Dự án phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

### **3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:**

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2517/GPMT-UBND  
 ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01 – Chuồng số 01: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 01.
- Nguồn số 02: – Chuồng số 02: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 02.
- Nguồn số 03: – Chuồng số 03: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 03.
- Nguồn số 04: – Chuồng số 04: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 04.
- Nguồn số 05: – Chuồng số 05: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 05.
- Nguồn số 06: – Chuồng số 06: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 06.
- Nguồn số 07: – Chuồng số 07: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 07.
- Nguồn số 08: – Chuồng số 08: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 08.

- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 572178.06; Y= 1286823.91
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 572161.35; Y= 1286798.85
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 572151.81; Y= 1286767.89
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 572146.83; Y= 1286759.03
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 572134.19; Y= 1286730.66
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 572125.37; Y= 1286711.86
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 572120.83; Y= 1286704.41
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 572111.56; Y= 1286689.91
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 572059.09; Y= 1286731.17

- Nguồn số 10: Tọa độ X = 572234.42; Y = 1286734.46

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bố trí các máy móc hợp lý; các máy móc thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh) thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các thiết bị hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .2517../GPMT-UBND*  
*ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	24	Rắn
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	12	Rắn
3	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	12	Lỏng
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	12	Rắn
5	Bao bì nhựa cứng (chai lọ đựng thuốc thú y) thải	18 01 03	200	Rắn
6	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50	Rắn
7	Heo chết do dịch bệnh	14 02 01	Không xác định	Rắn
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>310</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/ngày)	Trạng thái tồn tại
1	Bùn thải từ hầm biogas	12 05 07	TT	756	Bùn
2	Phân heo	14 01 12	TT-R	10.800	Rắn
3	Heo chết thường	13 02 04	TT-R	56	Rắn
4	Bao bì đựng thức ăn	18 01 06	TT-R	64	Rắn
<b>Tổng</b>				<b>11.676</b>	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	24

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 12 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: xây dựng kho chứa có kết cấu mái tôn, tường gạch bao quanh, nền bê tông, có cửa ra vào, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 12 m<sup>2</sup>.

Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải công nghiệp thông thường: xây dựng kho chứa có kết cấu mái tôn, tường gạch bao quanh, nền bê tông, có cửa ra vào, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có lắp biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Một (01) nhà chứa phân có diện tích 157,5 m<sup>2</sup>.

Thiết kế, cấu tạo nhà chứa phân: xây dựng nhà chứa phân có kết cấu mái tôn, tường gạch bao quanh, chiều cao nền bê tông 0,2m, có lắp biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Một (01) hầm huỷ xác heo diện tích 72 m<sup>2</sup>

Thiết kế, cấu tạo hầm huỷ xác heo: Hầm tiêu huỷ xác được xây dựng tại dự án là hầm 3 phần nổi 1 phần chìm so với mặt đất, bằng BTCT M250 có kích thước dài x rộng x cao = 12m x 6m x 4m, (trong đó, chiều cao phần nổi là 3m, phần chìm là 1m), bao gồm 2 ngăn với kích thước mỗi ngăn: dài x rộng = 12 x 3 (m), vách ngăn dày 0,2 m. Đáy hầm huỷ xác được xây dựng bằng bê tông chống thấm, bên trên mỗi ngăn được che phủ kín bằng bạt HPDE để hạn chế nước mưa chảy vào hố chôn và dễ thao tác khi đầy.

2.2.3. Phương án xử lý:



Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### 2.3.1 Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 08 thùng nhựa có nắp đậy kín, dung tích 120 lít mỗi thùng.

#### 2.3.2 Khu vực lưu chứa:

Đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải sinh hoạt như khu vực nhà điều hành – văn phòng, khu vực nhà ở công nhân, các tuyến đường nội bộ,...

#### 2.3.2. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt địa phương để thu gom, vận chuyển và xử lý rác theo đúng quy định. Tần suất thu gom 1 tuần/lần.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện rộng:

- Phối hợp với cơ quan chức năng xử lý heo chết do dịch bệnh theo đúng quy trình tiêu hủy heo mắc bệnh và việc tiêu độc khử trùng khu vực có dịch trong hướng dẫn quy định tại quy chuẩn Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Trường hợp dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Chủ dự án phối hợp với cơ quan chức năng sử dụng khu đất dự phòng (4.800 m<sup>2</sup>) để chôn lấp, tiêu hủy heo chết do dịch bệnh theo hướng dẫn quy định tại Phụ lục 06 Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2517/GPMT-UBND  
ngày 04. tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 150 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A với hệ số  $K_q = 0,8$  và  $K_f = 1,1$  và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi xả thải ra môi trường;
3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí đạt QCVN 05:2023/BTNMT; đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi xả thải ra môi trường;
4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
5. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi;
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao

thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất;

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật;

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

10. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.